

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

PHƯƠNG ÁN

Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, hệ chính quy năm 2025

Năm 2025, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hệ chính quy với dự kiến 5.100 chỉ tiêu cho các cơ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh, Phân hiệu tại Gia Lai và Phân hiệu tại Ninh Thuận.

1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) có đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tin tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, hệ chính quy năm 2025 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi tuyển sinh

Các cơ sở đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hệ chính quy theo 05 (năm) phương thức sau đây:

3.1 Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy chế tuyển sinh hiện hành, trước 17 giờ 00 ngày 30/06/2025 (thông báo đăng ký xét tuyển sẽ cập nhật sau trên website của Trường tại: <https://ts.hcmuaf.edu.vn>).

3.2 Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.

* Không sử dụng phương thức này để xét tuyển vào ngành Giáo dục mầm non (trình độ cao đẳng, đại học).

3.3 Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Xét tuyển dựa vào điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 có trong tổ hợp xét tuyển.

- Riêng ngành Giáo dục mầm non (trình độ cao đẳng, đại học) xét tuyển dựa vào: kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT của hai (02) môn Toán, Ngữ văn và điểm thi môn Năng khiếu.

3.4 Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, bổ sung hoặc thay thế một môn trong tổ hợp xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT (học bạ):

- Không áp dụng đối với xét tuyển ngành Giáo dục mầm non (trình độ cao đẳng, đại học)

- Xét tuyển dựa vào điểm **02** (hai) môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 có trong tổ hợp xét tuyển và **01** (một) môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển được sử dụng điểm học bạ (trung bình của 06 học kỳ trong ba năm học THPT, làm tròn đến 02 số lẻ thập phân) để bổ sung hoặc thay thế, môn bổ sung hoặc thay thế này không được là môn Toán và Ngữ văn.

3.5 Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ):

- Sử dụng điểm học bạ (trung bình của 3 năm học THPT, làm tròn đến 2 số lẻ thập phân) của mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển. Tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh chỉ xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Đối với xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học), sử dụng điểm học bạ (trung bình của 3 năm học THPT, làm tròn đến 2 số lẻ thập phân) của 2 môn Toán và Ngữ văn kết hợp với kết quả thi môn Năng khiếu.

Lưu ý

- Dự kiến thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn): trước ngày 16/07/2025; riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học) và ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp: trước 17 giờ 00 ngày 23/07/2025.

- Đối với các phương thức xét tuyển 3 và 5, thí sinh có thể sử dụng điểm chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (IELTS hoặc TOEFL ITP) còn giá trị sử dụng đến trước ngày thí sinh bắt đầu đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quy đổi theo quy định để bổ sung hoặc thay thế cho môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.

- + Đối với điểm bài thi IELTS phải đạt từ 4,5 trở lên, đơn vị cấp chứng chỉ gồm: British Council (BC) hoặc International Development Program (IDP);

- + Điểm bài thi TOEFL ITP phải đạt từ 450 trở lên, đơn vị cấp chứng chỉ Educational Testing Service (ETS).

Mức điểm quy đổi như sau:

STT	Điểm bài thi IELTS	Điểm bài thi TOEFL ITP	Điểm quy đổi môn Tiếng Anh
1	4.5	450	8,0
2	5.0	480	8,5
3	5.5	500	9,0
4	6.0	530	9,5
5	≥ 6.5	≥ 550	10

4. Danh sách các ngành và tổ hợp xét tuyển

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
Tổng chỉ tiêu dự kiến (NLS + NLN + NLG)			5.100	
Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh - NLS			4.632	
Chương trình tiêu chuẩn			4.147	
1	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	33	Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Tiếng Anh, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp.
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	155	Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Lịch sử, Tiếng Anh; Toán, Địa lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh.
3	7310101	Kinh tế	163	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
4	7340101	Quản trị kinh doanh	250	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
5	7340116	Bất động sản	130	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
6	7340301	Kế toán	130	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
7	7420201	Công nghệ sinh học	221	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tin học.
8	7440301	Khoa học môi trường	52	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
9	7480104	Hệ thống thông tin	110	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Tiếng Anh, Tin học.
10	7480201	Công nghệ thông tin	255	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Hóa học, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.
11	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	112	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.
12	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	80	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.
13	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	80	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
14	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	60	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.
15	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	105	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh.
16	7519007	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	60	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.
17	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.
18	7520320	Kỹ thuật môi trường	60	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Tiếng Anh, Công nghệ nông nghiệp.
19	7540101	Công nghệ thực phẩm	239	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
20	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	70	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
21	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
22	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	110	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp.
23	7620105	Chăn nuôi	160	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
24	7620109	Nông học	200	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
25	7620112	Bảo vệ thực vật	120	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
26	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	100	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
27	7620116	Phát triển nông thôn	45	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
28	7620201	Lâm học	50	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
29	7620202	Lâm nghiệp đô thị	50	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
30	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	50	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	140	Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp.
32	7640101	Thú y	268	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
33	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	90	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh.
34	7850103	Quản lý đất đai	159	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
35	7859002	Tài nguyên và Du lịch Sinh thái	70	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
36	7859007	Cảnh quan và Kỹ thuật hoa viên	50	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
Chương trình nâng cao			395	
1	7310101C	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp)	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
2	7340101C	Quản trị kinh doanh	50	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
3	7420201C	Công nghệ sinh học	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tin học.
4	7480201C	Công nghệ thông tin	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Hóa học, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.
5	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
6	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh.
7	7540101C	Công nghệ thực phẩm	65	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
8	7620105C	Chăn nuôi	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
9	7850103C	Quản lý đất đai	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
Chương trình tiên tiến			90	
1	7540101T	Công nghệ thực phẩm	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh
2	7640101T	Thú y	50	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh
Phân hiệu Ninh Thuận - NLN			318	
1	7140201	Giáo dục Mầm non (Đại học)	30	Toán, Ngữ văn, năng khiếu
2	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	26	Toán, Ngữ văn, năng khiếu

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
3	7220201N	Ngôn ngữ Anh	40	Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Lịch sử, Tiếng Anh; Toán, Địa lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
4	7340101N	Quản trị kinh doanh	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
5	7340301N	Kế toán	42	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
6	7480201N	Công nghệ thông tin	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Hóa học, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
7	7519007N	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	30	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Vật lý, Tin học; Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
8	7640101N	Thú y	40	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh
9	7620109N	Nông học	30	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 2025
Phân hiệu Gia Lai - NLG			150	
1	7340101G	Quản trị kinh doanh	30	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
2	7340301G	Kế toán	30	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Toán, Ngữ văn, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
3	7620109G	Nông học	30	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh
4	7640101G	Thú y	30	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Ngữ văn; Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Tiếng Anh
5	7850103G	Quản lý đất đai	30	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Ngữ văn, Địa lý; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật

Ghi chú:

- Ngành **Ngôn ngữ Anh** (7220201): điểm môn **Tiếng Anh được nhân đôi**, cộng với điểm hai môn còn lại, quy về điểm 30.

- Ngành **Giáo dục Mầm non** (trình độ đại học: 7140201, trình độ cao đẳng: 51140201): điểm môn **Năng khiếu được nhân đôi**, cộng với điểm hai môn còn lại, quy về điểm 30.

5. Đăng ký xét tuyển

Thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Kế hoạch tổ chức thi các môn năng khiếu để xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học)

Kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức sẽ thông báo sau.

Thí sinh có thể đăng ký dự thi môn năng khiếu tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội để xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non (trình độ đại học và cao đẳng).

7. Thông tin liên hệ:

7.1 Cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Khu phố 22, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh;

Điện thoại: 028 38 966 780, 028 38 963350 hoặc 0773 284 806;

Email: pdaotao@hcmuaf.edu.vn;

Website: www.hcmuaf.edu.vn hoặc www.ts.hcmuaf.edu.vn.

7.2 Phân hiệu Gia Lai

Ban Đào tạo, Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Gia Lai;

Địa chỉ: Đường Trần Nhật Duật, Thôn 1, xã Diên Phú, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai;

Điện thoại: 0269 3877 665; 0839 366 479

Email: phgl@hcmuaf.edu.vn;

Website: www.phgl.hcmuaf.edu.vn.

7.3 Phân hiệu Ninh Thuận

Ban Đào tạo, Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Ninh Thuận.

Địa chỉ: Số 08, Yên Ninh, Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận;

Điện thoại: 0259 2472 252;

Email: phnt@hcmuaf.edu.vn;

Website: www.phnt.hcmuaf.edu.vn.